

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 13 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 05/01/2026
4. Ngày nhận mẫu: 05/01/2026
5. Ngày trả kết quả: 12/01/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành



DUYỆT
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/01/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2601002	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2601004	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
3	2601009	Bể chứa nước đôi La San, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
4	2601010	Vòi trong trạm La San, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5	2601011	Bể chứa nước Trạm bơm tăng áp Vĩnh Hòa, ngã giao đường Nguyễn Phong Sắc - Lương Đắc Bằng, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6	2601012	Tủ mẫu Nguyễn Phan Chánh, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7	2601013	Tủ mẫu Khối A, chung cư Ngô Gia Tự, đường Nguyễn Hữu Huân, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8	2601014	Tủ mẫu Khối G, chung cư Ngô Gia Tự, đường Nguyễn Hữu Huân, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
9	2601015	Tủ mẫu chung cư B (cũ) - chợ Đầm, số 48 Nguyễn Thái Học, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
10	2601016	Tủ mẫu chung cư A (cũ) - chợ Đầm, số 15 đường Bến Chợ, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
11	2601021	Bể chứa nước Trí Nguyên, đảo Hòn Miễu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
12	2601022	Tủ mẫu DMA Trí Nguyên, tổ 3 đảo Hòn Miễu, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
13	2601023	Bể chứa nước Trạm bơm tăng áp An Viên, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601002

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,80	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,6	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,31	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	32	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,029	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601004

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	4	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,65	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,28	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,5	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,32	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,4	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,031	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

SỐ: 1/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601009

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,31	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	36,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601010

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,30	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,6	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601011

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	4	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,58	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,22	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	36,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601012

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,54	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,33	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,5	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601013

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,27	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,1	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601014

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,47	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,27	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,2	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,03	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,65	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601015

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,54	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,33	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,28	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601016

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,48	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,33	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180:1996 (*)	0,03	0,1	0,27	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601021

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,38	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,32	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,32	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601022

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,36	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,30	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,34	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,8	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Số: 1/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 12/01/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,41	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,29	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,32	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	7,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	34,85	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 1 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 07/01/2026
4. Ngày nhận mẫu: 07/01/2026
5. Ngày trả kết quả: 12/01/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG

Võ Chí Thành



DUYỆT KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bình



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/01/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2601024	Bể chứa Trạm bơm cấp nước Vĩnh Lương, đường Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 4/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 12/01/2026

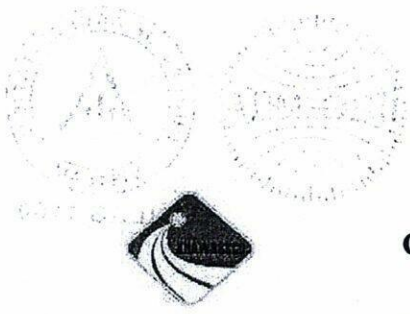
III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601024

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,58	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,42	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
8	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
9	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện





**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 5 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 12/01/2026
4. Ngày nhận mẫu: 12/01/2026
5. Ngày trả kết quả: 22/01/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Vũ Chi Thành



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 6/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2601030	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2601032	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
3	2601035	Tủ mẫu Sơn Thạnh - VDA 300, đường Quốc lộ 27C, xã Diên Lạc, tỉnh Khánh Hòa
4	2601039	Bể chứa Trạm bơm cấp nước Vĩnh Lương, đường Quốc lộ 1C, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5	2601040	Tủ mẫu DMA Hòn Nghê T21, ngã giao đường Mai Thị Đông - Vũ Ngọc Nhạ, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 6/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601030

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,80	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,4	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41,5	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,024	0,2
17	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,002	0,01
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 6/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601032

Ngày in kết quả: 25/01/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,66	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,21	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,58	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,85	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,033	0,2
17	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,002	0,01
18	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
19	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

Truong



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1160

Mã số mẫu: 2601035

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,46	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,06	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,1	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	KPH	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	36,3	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,002	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601039



Ngày in kết quả: 25/01/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	5	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,49	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,6	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,31	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,1	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,6	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,002	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

Truonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 6/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601040

Ngày in kết quả: 25/01/2026

VILAS 1160

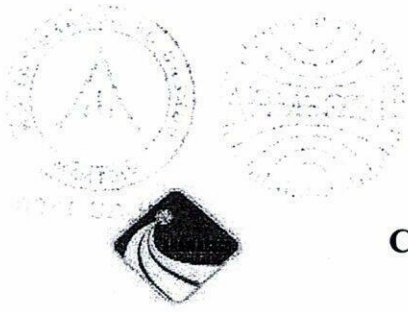
Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	4	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,73	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,22	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,5	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,29	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,7	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	8,8	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	41,15	1000
16	Asen (As)	mg/l	SMEWW-3125:2017 (#)	0,001	-	0,002	0,01
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

(#) Phương pháp do Viện Pasteur Nha Trang thực hiện (NCCBN)

KPH: Không phát hiện

Truonguy



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 2 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 19/01/2026
4. Ngày nhận mẫu: 19/01/2026
5. Ngày trả kết quả: 26/01/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Võ Chí Thành



DUYỆT
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Vũ Văn Bình



Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cảnh, Tổ dân phố Võ Cảnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 9/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 26/01/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2601042	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2601048	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 9/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601042

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,72	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,20	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,21	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,7	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,024	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1



(Handwritten signature)

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 9/2026/PKQ-QLCLN

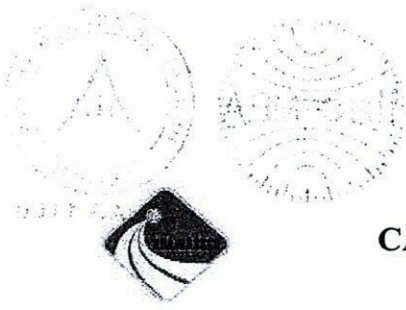
Ngày in kết quả: 25/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601048

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,77	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,24	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	KPH	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,9	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,024	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS
KPH: Không phát hiện



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC KHÁNH HÒA**

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

I THÔNG TIN MẪU

1. Tên mẫu: Mẫu nước thử nghiệm định kỳ
2. Số lượng mẫu: 12 mẫu (có danh sách đính kèm).
3. Ngày lấy mẫu: 26/01/2026
4. Ngày nhận mẫu: 26/01/2026
5. Ngày trả kết quả: 02/02/2026
6. Loại mẫu: Nước sạch
7. Kết quả thử nghiệm Xem các trang sau

**PHÒNG QL CHẤT LƯỢNG NƯỚC
TRƯỞNG PHÒNG**

Vũ Chi Thành



**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Vũ Văn Bình

Ghi chú:

- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
- Kết quả này không được sao chép từng phần, ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Tổng Giám đốc
- Phòng Quản lý Chất lượng nước không chịu trách nhiệm khi thông tin cung cấp bởi khách hàng có thể ảnh hưởng đến giá trị sử dụng của kết quả
- Mọi thắc mắc xin vui lòng liên hệ: Phòng Quản lý Chất lượng nước.

Địa chỉ: Nhà máy nước Võ Cạnh, Tổ dân phố Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa

Điện thoại: 02583822315

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 1160

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 02/02/2026

II. DANH SÁCH MẪU THỬ NGHIỆM

Stt	Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu
1	2601057	Nhà máy xử lý nước Võ Cạnh, thôn Võ Cạnh, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
2	2601065	Nhà máy xử lý nước Xuân Phong, thôn Phú Bình, phường Tây Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
3	2601067	Tủ mẫu DMA Trần Phú - Vĩnh Nguyên, đường Trần Phú, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
4	2601068	Tủ mẫu Dã Tượng, gần ngã giao đường Châu Văn Liêm - Dã Tượng, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
5	2601070	Tủ mẫu Lê Hồng Phong - Cao Bá Quát, số 43 Lê Hồng Phong, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
6	2601071	Tủ mẫu Vacxin, đường Pasteur, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
7	2601072	Tủ mẫu DMA Hà Quang 2A, ngã giao đường Thích Quảng Đức - Tố Hữu, phường Nam Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
8	2601073	Tủ mẫu DMA Nam sông Cái, ngã giao đường Trần Quý Cáp - Võ Thị Sáu, xã Diên Khánh, tỉnh Khánh Hòa
9	2601074	Tủ mẫu Trạm bơm tăng áp Đông Mương, đường Nguyễn An, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
10	2601075	Tủ mẫu DMA Đặng Tất, số 453 đường 2 tháng 4, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
11	2601076	Tủ mẫu Nguyễn Khuyến, số 39 đường Nguyễn Khuyến, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa
12	2601077	Tủ mẫu Đắc lộc, Ngã giao đường Đắc Phú - Quốc lộ 1A, thôn Đắc Lộc, phường Bắc Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/01/2022

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601057

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,52	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,23	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,2	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	36,25	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,028	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/02/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601065

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,70	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,07	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,25	1000
16	Nhôm (Al)	mg/l	HACH METHOD 8012:2018	-	-	0,023	0,2
17	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
18	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truong



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 02/02/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601068

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,14	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,23	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,9	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,2	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	<i>E. Coli</i>	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/ AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 25/01/2022

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601067

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	0	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,51	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,14	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,24	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	7,6	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	36,65	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 02/02/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601070

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,19	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,4	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,25	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,15	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601071



Ngày in kết quả: 02/02/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,51	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,17	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,15	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 22/01/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601072

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,56	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,08	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,22	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,3	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	14,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	0,02	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,03	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	37,65	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Ngày in kết quả: 02/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601073

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,73	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,98	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,20	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pemanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	12,4	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	35,05	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 25/01/2022

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601074

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,50	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	7,11	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,6	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,26	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	8,5	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	38,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

Truonguy



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

Ngày in kết quả: 20/02/2026

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

VILAS 1160

Mã số mẫu: 2601075

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	3	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,58	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,92	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,24	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	< LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,25	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện



Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601076

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Ngày in kết quả: 02/02/2026

VILAS 1160

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	1	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,52	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,94	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,2	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	<LOQ	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	9,6	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,3	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	< 1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 12/2026/PKQ-QLCLN

III. KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Mã số mẫu: 2601077



Ngày in kết quả: 02/2026

Stt	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Phương pháp	Giới hạn phát hiện (LOD)	Giới hạn định lượng (LOQ)	Kết quả	Giới hạn cho phép theo QCVN 01-1:2024/BYT
1	Mùi	-	Cảm quan	-	-	Bình thường	Không mùi lạ
2	Màu sắc	TCU	HACH METHOD 8025:2014	-	-	2	15
3	Clo dư tự do	mg/l	HACH METHOD 8021:2014 (*)	0,03	0,1	0,55	0,2 ÷ 1,0
4	pH	-	TCVN 6492:2011 (*)	-	4 ÷ 10	6,83	6,0 ÷ 8,5
5	Độ đục	NTU	TCVN 12402-1:2020 (*)	-	0,1	0,3	2
6	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/l	HACH METHOD 8038:2017 (*)	0,016	0,05	KPH	1
7	Sulfat	mg/l	HACH METHOD 8051:2019 (*)	1,5	5	<LOQ	250
8	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6178:1996 (*)	0,004	0,01	KPH	0,9
9	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/l	TCVN 6180: 1996 (*)	0,03	0,1	0,27	11
10	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	TCVN 6194:1996 (*)	-	5	9,0	250
11	Chỉ số pecmanganat	mg/l	TCVN 6186:1996 (*)	-	0,5	0,51	2
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/l	TCVN 6224:1996 (*)	-	5	10,0	300
13	Sắt (Fe)	mg/l	TCVN 6177:1996 (*)	0,006	0,02	<LOQ	0,3
14	Mangan (Mn)	mg/l	Ref HACH METHOD 8149:2017 (*)	0,006	0,02	0,02	0,1
15	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HI 2003	-	-	39,75	1000
16	Coliform	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1
17	E. Coli	CFU/100ml	ISO 9308-1:2014/AMD1:2016 (*)	-	1	0	<1

(*) Phương pháp đã được công nhận VILAS

KPH: Không phát hiện

(Handwritten signature)